

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/HN - ST
Ngày: 02 - 4 - 2024
“V/v Tranh chấp ly hôn và quyền
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Hiệp.
- Ông Trương Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Thanh Huân – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 453/2023/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023. Về tranh chấp ly hôn và quyền nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST – HN ngày 15 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Khóm F, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Ông Huỳnh Út T1, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng T trình bày: Bà với ông Huỳnh Út T1 do tìm hiểu quen biết, được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân và có tổ chức lễ cưới năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M Nữ trang cưới có một đôi bông

nặng 01 chỉ vàng 24Kra, 01 sợi dây chuyền nặng 02 chỉ vàng 24Kra; tất cả vợ chồng đồng ý bán để nuôi con, hiện nay không còn.

Sau khi cưới thì vợ chồng sống chung bên gia đình ông T1, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2019 phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông T1 không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình, phát sinh ăn nhậu thường xuyên về kiếm chuyện cãi nhau làm cho gia đình không hạnh phúc, bà đã tạo nhiều cơ hội cho ông T1 sửa đổi nhưng vẫn tẻ nhạt nào tẻ nấy, do không chịu đựng được nữa nên bà đã về nhà cha mẹ ruột sống và đã ly thân nhau từ năm 2022 cho đến nay không hàn gắn được. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn lại với nhau được nữa, bà yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Út T1.

- *Về con chung*: Tên Huỳnh Kim T2, sinh 09/5/2003 và Huỳnh Minh N, sinh 01/6/2009; khi ly hôn, đối với Kim T2 đã trưởng thành bà T không yêu cầu giải quyết; đối với Minh N thì bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả*: Bà T khai không có, không yêu cầu giải quyết.

Theo bản khai ông Huỳnh Út T1 là bị đơn trình bày: Ông với bà Nguyễn Thị Mộng T do quen biết nhau, năm 2002 cha mẹ đồng ý cho đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, nữ trang cưới có 03 chỉ vàng 24Kra đã bán nuôi con hiện không còn. Sau khi cưới thì vợ chồng sống hạnh phúc được 17 năm thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, năm 2020 bà T có gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng đã rút đơn để đoàn tụ, sau đó thì bà T đi làm thuê ở thành phố Hồ Chí Minh ít về nhà và vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Nay ông vẫn còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn, yêu cầu được đoàn tụ.

- *Về con chung*: Tên Huỳnh Kim T2, sinh 09/5/2003 và Huỳnh Minh N, sinh 01/6/2009. Hiện đang sống với bà T.

- *Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả*: Ông T1 khai không có, không yêu cầu giải quyết.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này thẩm phán đã chấp hành đúng quy định theo Điều 48 của Bộ Luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và

đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định Điều 70, 71 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, 227 và Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 19, 51, 54, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mộng T.

Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Mộng T được ly hôn với ông Huỳnh Út T1.

2. Về con chung: Cho bà Nguyễn Thị Mộng T được quyền nuôi dưỡng cháu Huỳnh Minh N, sinh 01/6/2009.

3. Về cấp dưỡng nuôi con do bà Nguyễn Thị Mộng T không yêu cầu, đề nghị không xem xét.

4. Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu phải trả: Không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xem xét.

5. Về án phí: Đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật, trừ trường hợp miễn nộp hoặc không phải nộp.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Mộng T là nguyên đơn có đơn yêu cầu vắng mặt; ông Huỳnh Út T1 là bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự trong vụ án và quan điểm của Viện kiểm sát. Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T1. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T có nơi cư trú tại khóm F, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh và ông T1 có nơi cư trú ấp Số F, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Càng Long có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về nội dung:

[3] Bà T và ông T1 xác lập quan hệ hôn nhân năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật được thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số 79/2003 ngày 30/5/2003. Từ đó xác định hôn nhân giữa bà T với ông T1 là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo bà T cho rằng do ông T1 không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình, phát sinh ăn nhậu thường xuyên về kiếm chuyện cãi nhau làm cho gia đình không hạnh phúc và đã ly thân nhau từ năm 2022 cho đến nay không hàn gắn được. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Theo ông T1 thì cho rằng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau. Nay ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T, ông xin được đoàn tụ vì còn thương vợ.

Căn cứ vào biên bản xác minh từ phía địa phương và người biết sự việc cung cấp thì cuộc sống vợ chồng bà T và ông T1 không hạnh phúc, cứ cựa cãi nhau thường xuyên do ông T1 không lo làm ăn, không cùng bà T để lo cho gia đình và con cái. Từ đó mà vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ năm 2022 cho đến nay mạnh ai nấy sống. Và tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án thì bà T và ông T1 đều thừa nhận năm 2020 thì bà T đã gửi đơn yêu cầu giải quyết ly hôn nhưng đã rút đơn, do ông thông không sửa đổi nên năm 2023 bà T khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với ông T1. Cũng như tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà T cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông T1 không còn, hàn gắn không hạnh phúc. Từ đó nhận thấy mâu thuẫn giữa bà T với ông T1 là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T, không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của ông T1. Cho bà T và ông T1 được ly hôn với nhau là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Tên Huỳnh Kim T2, sinh 09/5/2003 và Huỳnh Minh N, sinh 01/6/2009; khi ly hôn, đối với Kim T2 đã trưởng thành bà T không yêu cầu giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét; đối với Minh N thì bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng; xét thấy căn cứ vào lời khai thì nguyện vọng của cháu Minh N muốn được tiếp tục sống với bà T. Do đó để đảm bảo tốt về điều kiện nuôi dưỡng cũng như phù hợp với nguyện vọng của cháu Minh N. Hội đồng xét xử xét thấy

khi ly hôn giao bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Minh N là phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T chưa đặt ra yêu cầu ông T1 phải cấp dưỡng nuôi cháu Minh N nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung; Về nợ chung phải thu, phải trả: Đương sự chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Quan điểm của Vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; 228; 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 19, 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mộng T.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Huỳnh Út T1 được ly hôn.

2. Về con chung: Tên Huỳnh Kim T2, sinh 09/5/2003 đã trưởng thành không xem xét giải quyết. Đối với Huỳnh Minh N, sinh 01/6/2009; khi ly hôn giao bà Nguyễn Thị Mộng T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung; về nợ chung phải thu, phải trả: Đương sự chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mộng T có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019695 ngày 27

tháng 11 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long được khấu trừ số tiền án phí mà bà T có nghĩa vụ chịu, do đó bà T không phải nộp.

Ông Huỳnh Út T1 không phải chịu án phí sơ thẩm.

“ Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện Càng Long;
- Chi cục THADS;
- UBND xã Mỹ Cẩm;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Thanh